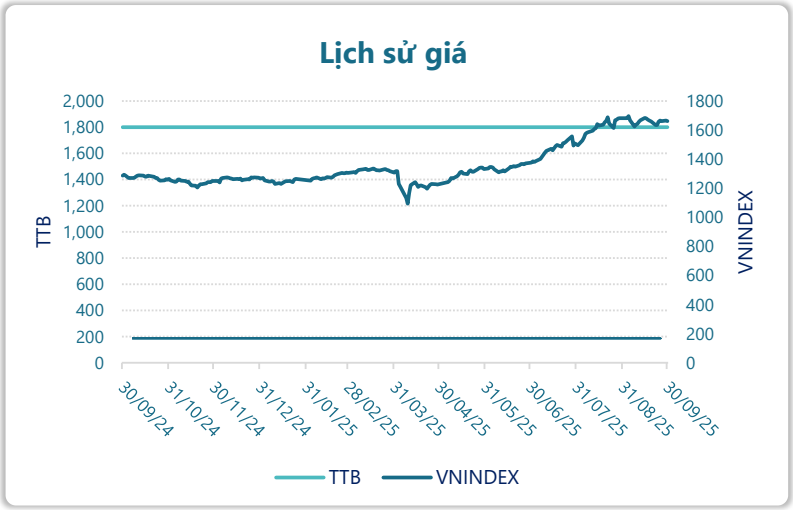
FireAnt

CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**1,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	101,509,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
P/E	153.2
EPS	12

DT thuần

Q3/25

45.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.7| 70.1%

YoY: ▲ 18.5| 68.8%

LN sau thuế

Q3/25

0.04

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.01| -19.1%

YoY: ▲ 0.33| 114%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.3%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

9T 2025

105

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.2| 52.5%

LN sau thuế

9T 2025

0.15

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.14| 115%

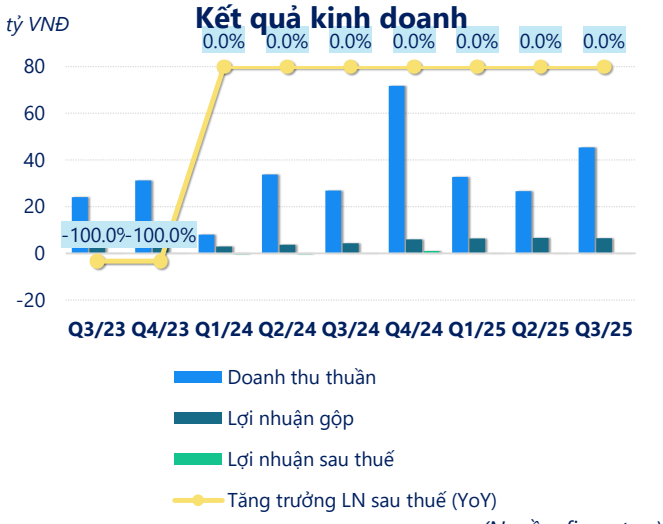
ROE

Q3/25

0.1%

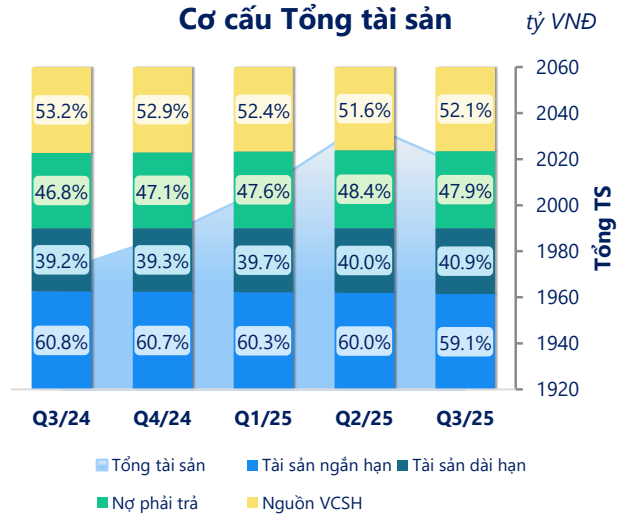
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



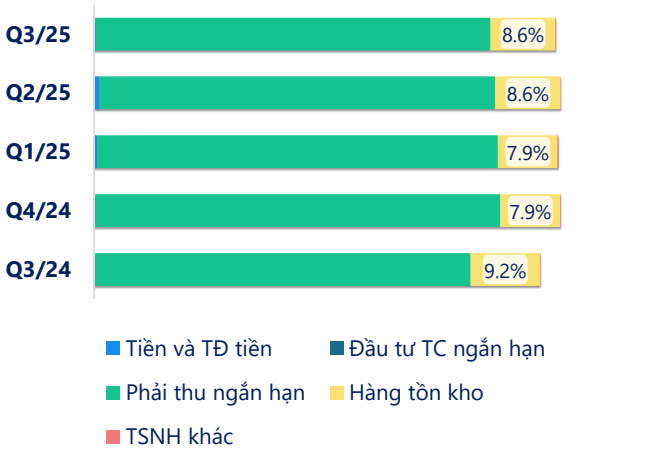
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



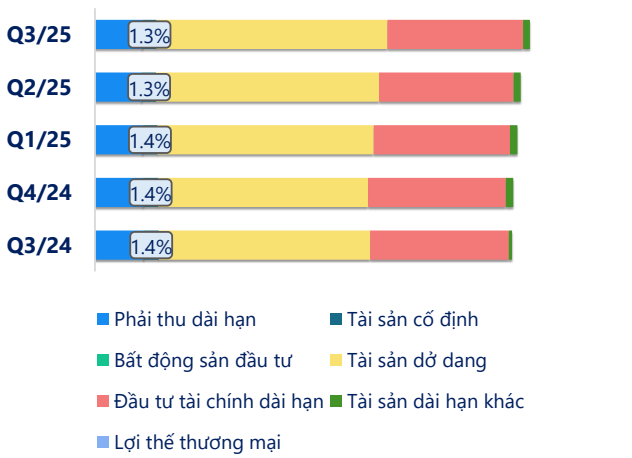
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



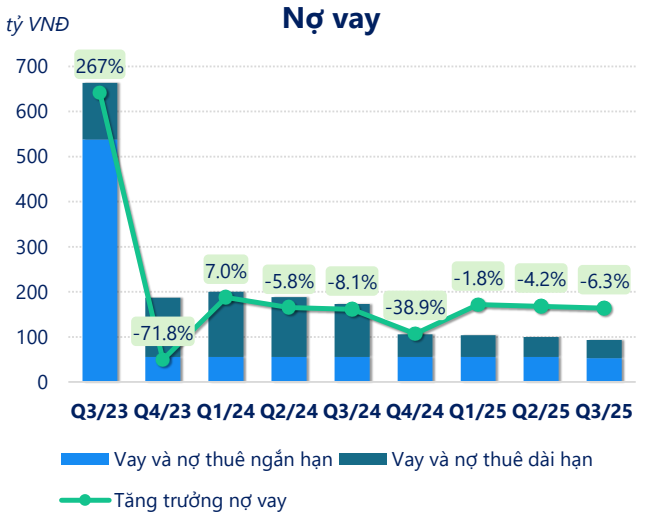
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



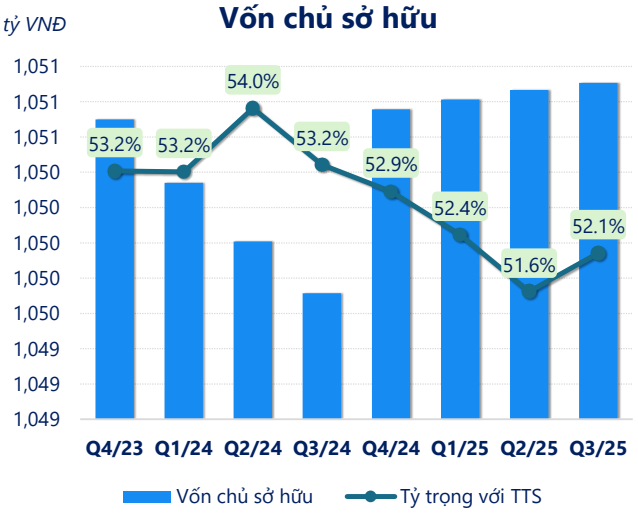
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



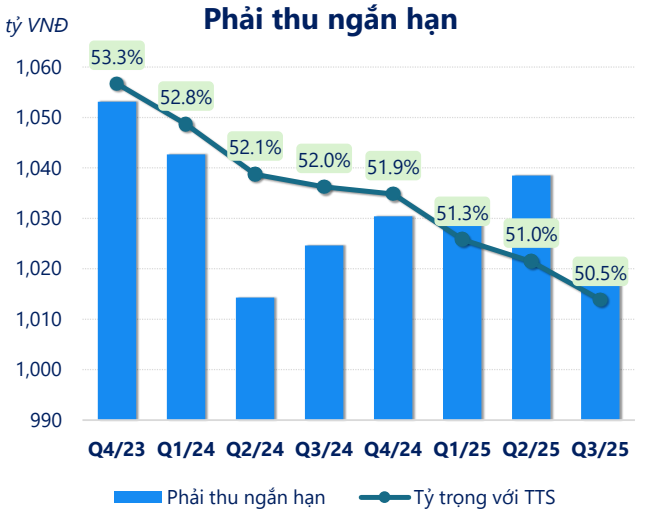
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



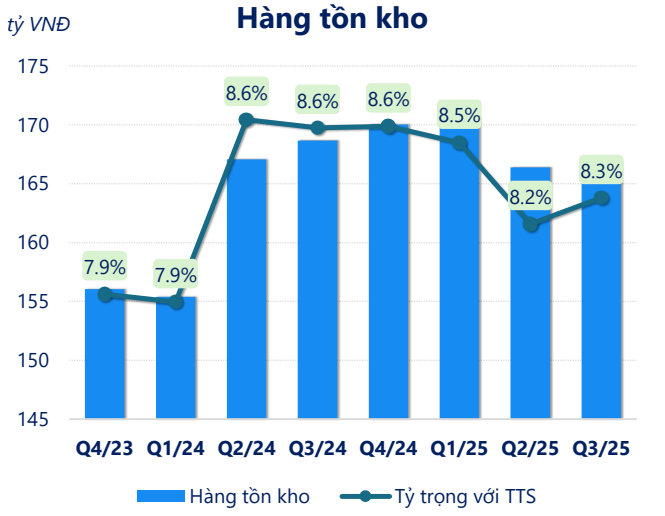
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



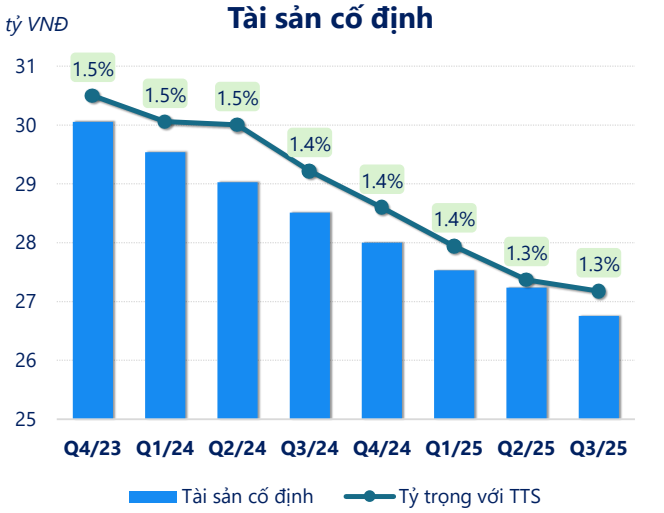
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



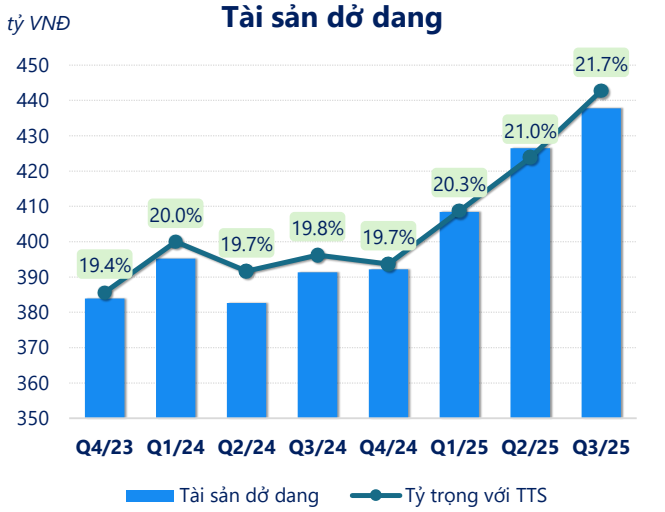
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



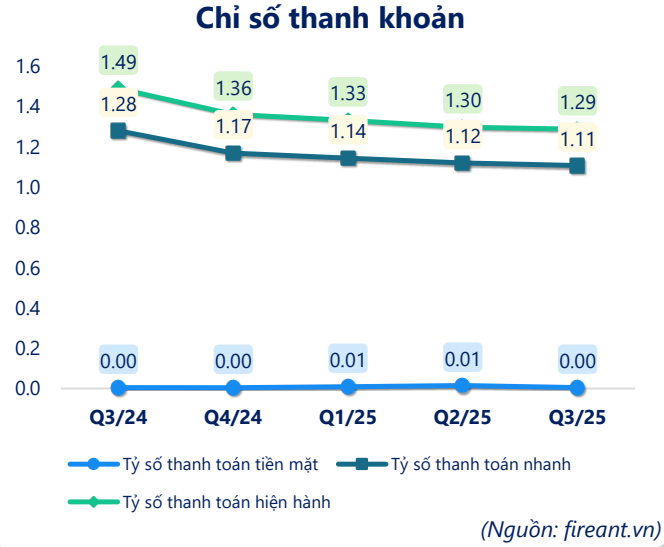
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



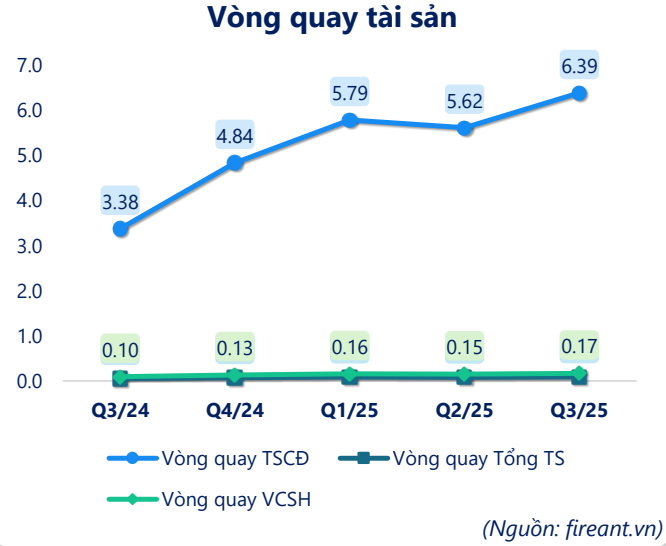
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,971**	**1,986**	**2,007**	**2,035**	**2,016**
Tài sản ngắn hạn	**1,198**	**1,205**	**1,210**	**1,220**	**1,192**
Tiền và tương đương tiền	3.43	3.59	8.03	13.8	4.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,025	1,030	1,030	1,039	1,019
Hàng tồn kho	169	170	171	166	167
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	0.85	1.42	1.72	1.53
Tài sản dài hạn	**773**	**781**	**797**	**815**	**825**
Phải thu dài hạn	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0
Tài sản cố định	28.5	28.0	27.5	27.2	26.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	391	392	408	426	438
Đầu tư tài chính dài hạn	257	257	257	257	257
Tài sản dài hạn khác	6.36	13.9	14.4	14.1	13.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**922**	**935**	**956**	**985**	**965**
Nợ ngắn hạn	**804**	**885**	**908**	**940**	**925**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	55.5	55.5	55.5	52.9
Phải trả người bán ngắn hạn	525	540	547	547	506
Nợ dài hạn	118	50.3	48.5	44.1	40.4
Vay và nợ thuê dài hạn	118	50.3	48.5	44.1	40.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,050**	**1,051**	**1,051**	**1,051**	**1,051**
Vốn chủ sở hữu	**1,050**	**1,051**	**1,051**	**1,051**	**1,051**
Vốn điều lệ	1,015	1,015	1,015	1,015	1,015
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)